Chi tiết mã HS 8504.34.26

Mã HS	8504.34.26
Mô tả hàng hóa	Máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng), máy biến đổi điện tĩnh (ví dụ, bộ chỉnh lưu) và cuộn cảm / - Máy biến điện khác: / - - Có công suất danh định trên 500 kVA: / - - - Có công suất danh định trên 15.000 kVA: / - - - - Loại khác: / - - - - - Máy biến áp loại khô phòng nổ
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	19/11/2026 05:32:47
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/85043426/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	4.5	4,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K15034
Thuế NK ưu đãi (MFN)	3	3%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N15034
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q15034
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-TH)	0% (trừ TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục F)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	5,5	5,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	5.7	5,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E14330
ATIGA	2022	2022	0	AT!E14271
ATIGA	2023	2023	0	AT!F14271
ATIGA	2024	2024	0	AT!G14271
ATIGA	2025	2025	0	AT!H14271
ATIGA	2026	2026	0	AT!I14271
ATIGA	2027	2027	0	AT!J14271
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	30	AJ!E14325
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	30	AJ!F14325

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	30	AJ!G14325
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	30	AJ!H14325
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	30	AJ!I14325
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	30	AJ!J14325
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	30	VJ!E14326
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	30	VJ!F14326
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	30	VJ!G14326
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	30	VJ!H14326
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	5	VJ!I14326
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	5	VJ!J14326
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F14329
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H14277
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F14285
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G14285
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H14285
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I14285
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J14285
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K14285
VKFTA	2022	2022	5	VK!E14316
VKFTA	2023	2023	5	VK!F14316
VKFTA	2024	2024	5	VK!G14316
VKFTA	2025	2025	5	VK!H14316
VKFTA	2026	2026	5	VK!I14316
VKFTA	2027	2027	5	VK!J14316
VCFTA	2022	2022	5	VC!D14371
VCFTA	2023	2023	2	VC!E14371

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F14371
VCFTA	2025	2025	0	VC!G14371
VCFTA	2026	2026	0	VC!H14371
VCFTA	2027	2027	0	VC!I14371
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D14348
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E14348
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F14348
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G14348
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H14348
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I14348
AHKFTA	2022	2022	10	AKH!D14348
AHKFTA	2023	2023	10	AKH!E14348
AHKFTA	2024	2024	10	AKH!F14348
AHKFTA	2025	2025	10	AKH!G14348
AHKFTA	2026	2026	10	AKH!H14348
AHKFTA	2027	2027	10	AKH!I14348
EVFTA	2022	2022	5	EV-NK!D14363
EVFTA	2023	2023	3,3	EV-NK!E14363
EVFTA	2024	2024	1,6	EV-NK!F14363
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G14363
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H14363
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I14363
UKVFTA	2022	2022	5	UKV!D14362
UKVFTA	2023	2023	3,3	UKV!E14362
UKVFTA	2024	2024	1,6	UKV!F14362
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G14362

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H14362
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I14362
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D14355
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E14355
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F14355
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G14355
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H14355
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I14355
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J14355
RCEP A	2022	2022	9	RCEPT-A!D14350
RCEP A	2023	2023	8	RCEPT-A!E14350
RCEP A	2024	2024	7	RCEPT-A!F14350
RCEP A	2025	2025	6	RCEPT-A!G14350
RCEP A	2026	2026	5	RCEPT-A!H14350
RCEP A	2027	2027	4	RCEPT-A!I14350
RCEP B	2022	2022	9	B!D14350
RCEP B	2023	2023	8	B!E14350
RCEP B	2024	2024	7	B!F14350
RCEP B	2025	2025	6	B!G14350
RCEP B	2026	2026	5	B!H14350
RCEP B	2027	2027	4	B!I14350
RCEP C	2022	2022	9	C!D14350
RCEP C	2023	2023	8	C!E14350
RCEP C	2024	2024	7	C!F14350
RCEP C	2025	2025	6	C!G14350
RCEP C	2026	2026	5	C!H14350

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	4	C!I14350
RCEP D	2022	2022	9,1	D!D14349
RCEP D	2023	2023	8,2	D!E14349
RCEP D	2024	2024	7,3	D!F14349
RCEP D	2025	2025	6,4	D!G14349
RCEP D	2026	2026	5,5	D!H14349
RCEP D	2027	2027	4,5	D!I14349
RCEP E	2022	2022	9	E!D14353
RCEP E	2023	2023	8	E!E14353
RCEP E	2024	2024	7	E!F14353
RCEP E	2025	2025	6	E!G14353
RCEP E	2026	2026	5	E!H14353
RCEP E	2027	2027	4	E!I14353
RCEP F	2022	2022	9	F!D14350
RCEP F	2023	2023	8	F!E14350
RCEP F	2024	2024	7	F!F14350
RCEP F	2025	2025	6	F!G14350
RCEP F	2026	2026	5	F!H14350
RCEP F	2027	2027	4	F!I14350
VIFTA	2024	2024	8.6	VI!F13348
VIFTA	2025	2025	7.1	VI!G13348
VIFTA	2026	2026	5.7	VI!H13348
VIFTA	2027	2027	4.3	VI!I13348

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Hàng hóa KTCN về chất lượng SP HH nhóm 2 (1182/QĐ-BCT-PL1-2021)		1182/QĐ-BCT-PL	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AKFTA 5%, RCEP (Phụ lục A) 5%, RCEP (Phụ lục B) 5%, RCEP (Phụ lục C) 5%, RCEP (Phụ lục E) 5%, RCEP (Phụ lục F) 5%, VJEPA 5%, VKFTA 5%, RCEP (Phụ lục D) 5,5%, AHKFTA 10%, AJCEP 30%, VIFTA 5,7%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (3%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 3%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8504.34 có 12 dòng thuế; dòng 8504.34.26 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Máy biến áp loại khô phòng nổ.	8504.34.11 Biến áp thích ứng (SEN); 8504.34.12 Máy biến áp loại khô phòng nổ (SEN); 8504.34.13 Loại khác (SEN); 8504.34.14 Biến áp thích ứng (SEN); 8504.34.15 Máy biến áp loại khô phòng nổ; 8504.34.19 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8504.34.26. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 3% của mã 8504.34.26 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N15034), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa KTCN về chất lượng SP HH nhóm 2 (1182/QĐ-BCT-PL1-2021)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.